

TỔNG CÔNG TY CP XNK & XÂY DỰNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 2

=====***=====

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
(CÔNG TY MẸ)
QUÝ I – NĂM 2017

Hà Nội, tháng 04 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

MÃ SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		2.028.022.043.314	2.243.397.633.182
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	152.474.857.411	118.395.542.613
1. Tiền	111		51.597.872.836	22.813.119.640
2. Các khoản tương đương tiền	112		100.876.984.575	95.582.422.973
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		50.000.000.000	50.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		50.000.000.000	50.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		644.901.469.659	684.938.235.171
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	375.883.466.790	466.034.692.022
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		86.929.860.655	55.239.954.152
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		7.000.000.000	7.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	184.376.200.422	165.951.647.205
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(9.288.058.208)	(9.288.058.208)
IV. Hàng tồn kho	140	8	1.178.495.117.464	1.387.886.906.426
1. Hàng tồn kho	141		1.178.495.117.464	1.387.886.906.426
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.150.598.780	2.176.948.972
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2.150.598.780	2.176.948.972
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+230+250+260)	200		187.759.823.496	241.507.329.721
I. Tài sản cố định	220		49.199.531.499	49.427.652.868
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	49.199.531.499	49.427.652.868
- Nguyên giá	222		84.949.530.545	84.316.198.641
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(35.749.999.046)	(34.888.545.773)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	-	-
- Nguyên giá	228		54.587.600	54.587.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(54.587.600)	(54.587.600)
II. Bất động sản đầu tư	230	11	24.349.084.477	32.461.802.131
- Nguyên giá	231		26.582.634.694	34.606.444.203
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2.233.550.217)	(2.144.642.072)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		35.773.939.943	86.282.717.922
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		35.773.939.943	86.282.717.922
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		60.463.747.722	58.098.922.172
1. Đầu tư vào công ty con	251		17.150.000.000	16.150.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	12	48.991.355.000	48.991.355.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(5.677.607.278)	(7.042.432.828)
V. Tài sản dài hạn khác	260		17.973.519.855	15.236.234.628
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	17.973.519.855	15.236.234.628
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.215.781.866.810	2.484.904.962.903

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.949.168.859.819	2.207.816.956.593
I. Nợ ngắn hạn	310		1.939.729.478.485	2.199.848.435.496
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		174.107.791.641	245.638.420.418
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		661.055.857.310	737.551.044.255
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	27.251.865.720	20.061.939.717
4. Phải trả người lao động	314		7.370.831.162	9.199.171.185
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	136.393.300.878	125.549.667.491
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		8.040.664.626	9.849.328.879
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	445.243.955.283	674.563.194.768
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	477.975.328.832	377.155.993.545
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.289.883.033	279.675.238
II. Nợ dài hạn	330		9.439.381.334	7.968.521.097
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		5.696.035.163	3.887.370.910
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	520.000.000	520.000.000
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		23.497.980	94.751.665
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	3.199.848.191	3.466.398.522
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		266.613.006.991	277.088.006.310
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	266.613.006.991	277.088.006.310
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		23.218.959.196	23.218.959.196
3. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		80.086.693.454	80.086.693.454
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.667.255.027	1.667.255.027
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.640.099.314	22.115.098.633
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.897.690.838	2.214.339.413
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.742.408.476	19.900.759.220
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.215.781.866.810	2.484.904.962.903

Người lập biểu

Ng Thị Hung Hoa

Kế toán trưởng

Đỗ Quang Việt

Ông Giám đốc



Trần Ngọc Long

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 2

Địa chỉ: Tầng 2-4, toà D1 - Khu ĐTM Kim Văn Kim Lũ, Phường Đại Kim,
Quận Hoàng Mai, Hà Nội

Tel: 04.37530936 Fax: 04.38361012

Báo cáo tài chính

Quý 1 năm tài chính 2017

Mẫu số: Q-02d

VC2 - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH CÔNG TY MẸ

QUÝ 1 NĂM 2017

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	QUÝ 1/2017	QUÝ 1/2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		502.693.910.102	112.636.478.955	502.693.910.102	112.636.478.955
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		502.693.910.102	112.636.478.955	502.693.910.102	112.636.478.955
4. Giá vốn hàng bán	11		459.659.942.437	101.287.822.060	459.659.942.437	101.287.822.060
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		43.033.967.665	11.348.656.895	43.033.967.665	11.348.656.895
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.737.634.151	508.907.481	1.737.634.151	508.907.481
7. Chi phí tài chính	22		4.671.295.161	3.230.204.902	4.671.295.161	3.230.204.902
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.036.120.711	3.184.106.305	6.036.120.711	3.184.106.305
8. Chi phí bán hàng	24		9.224.064.495		9.224.064.495	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12.331.071.182	7.813.261.883	12.331.071.182	7.813.261.883
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		18.545.170.978	814.097.591	18.545.170.978	814.097.591
11. Thu nhập khác	31		327.278.445	4.050.000	327.278.445	4.050.000
12. Chi phí khác	32		7.333.981.080	8.570.816	7.333.981.080	8.570.816
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(7.006.702.635)	(4.520.816)	(7.006.702.635)	(4.520.816)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=10+11-12+13)	50		11.538.468.343	809.576.775	11.538.468.343	809.576.775
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		4.867.313.552	291.032.336	4.867.313.552	291.032.336
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(71.253.685)	(7.895.973)	(71.253.685)	(7.895.973)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51+52)	60		6.742.408.476	526.440.412	6.742.408.476	526.440.412
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		449	44	449	44
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hưng Hoa

Kế toán trưởng

Đỗ Quang Việt



Tổng Giám đốc

Trần Ngọc Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

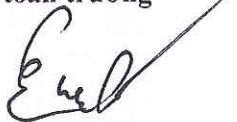
CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	11.538.468.343	809.576.775
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	950.361.418	1.482.115.020
Các khoản dự phòng	03	(1.364.825.550)	46.098.597
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(1.737.634.151)	(508.907.481)
Chi phí lãi vay	06	6.036.120.711	3.184.106.305
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	15.422.490.771	5.012.989.216
(Tăng) các khoản phải thu	09	40.063.115.704	17.465.537.920
(Tăng) hàng tồn kho	10	259.900.566.941	(56.281.699.904)
Tăng các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuê thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(366.729.655.648)	65.713.358.482
Giảm chi phí trả trước	12	(2.737.285.227)	(2.235.654.941)
Tiền lãi vay đã trả	14	(6.036.120.711)	(2.514.156.575)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.370.234.566)	(2.587.710.790)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	802.300.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(357.200.000)	(935.538.193)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	(66.844.322.736)	24.439.425.215
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác	21	(633.331.904)	(51.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(1.000.000.000)	(500.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.737.634.151	384.963.037
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	104.302.247	(166.036.963)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	159.581.095.736	64.777.384.459
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(58.761.760.449)	(74.791.181.860)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	100.819.335.287	(10.013.797.401)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	34.079.314.798	14.259.590.851
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	118.395.542.613	63.894.907.852
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	152.474.857.411	78.154.498.703

Người lập biểu



Ng Thị Hung Hoa

Kế toán trưởng



Đỗ Quang Việt

Tổng Giám đốc



Trần Ngọc Long

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2017

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1 - *Hình thức sở hữu vốn* : Là Công ty cổ phần
2 - *Lĩnh vực kinh doanh* : Xây dựng, dịch vụ, sản xuất
3 - *Ngành nghề kinh doanh:*

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông đường bộ các cấp, cầu cống, thủy lợi, bưu điện, nền móng, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây, trạm biến thế điện tới 110KV; thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu; các công trình xây dựng cấp thoát nước; lắp đặt đường ống công nghệ và áp lực, điện lạnh;
- Xây dựng phát triển nhà, kinh doanh bất động sản;
- Sửa chữa, thay thế, lắp đặt máy móc thiết bị, các loại kết cấu bê tông, kết cấu thép, các hệ thống kỹ thuật công trình (thang máy, điều hoà, thông gió, cấp thoát nước);
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng (cát, đá, gạch, ngói, xi măng, cấu kiện bê tông, bê tông thương phẩm và các loại vật liệu xây dựng khác dùng trong xây dựng trang trí nội thất. Chỉ được kinh doanh khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép
- Tư vấn, đầu tư, thực hiện các dự án đầu tư xây dựng, lập dự án, tư vấn đấu thầu tư vấn giám sát, quản lý dự án.
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, nguyên liệu sản xuất, dây chuyền công nghệ, máy móc thiết bị tự động hoá, vật liệu xây dựng, phương tiện vận tải;
- Đại lý cho các hãng trong và ngoài nước kinh doanh các mặt hàng phục vụ cho sản xuất và tiêu dùng (Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)

4 - *Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính*

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1 - *Kỳ kế toán năm*

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2 - *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1 - Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam.

2 - Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty cổ phần xây dựng số 2 đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính.

3 - Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung theo chương trình kế toán trên máy vi tính.

IV - Các chính sách kế toán áp dụng

1 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

2 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

- Trong năm Công ty không phát sinh hàng tồn kho bị giảm giá cần trích lập dự phòng.

3 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);

+TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá. Trong Bảng Cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

+TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận theo giá thấp hơn của giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ tài chính. TSCĐ là máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn, thiết bị quản lý được áp dụng hệ số khấu hao nhanh bằng 2 lần.

4 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, không theo giá trị hợp lý

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

Doanh nghiệp áp dụng phương pháp đường thẳng

5 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của doanh nghiệp theo giá gốc. Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn .

6 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;

Chi phí đi vay được vốn hoá khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

Tổng số tiền LVay thực tế của các khoản vay PS trong kỳ

Tỷ lệ vốn hoá (%) = ----- x 100%

Số dư bình quân gia quyền các khoản vay gốc

7 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác;

- Chi phí trả trước;

- Chi phí khác;

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ

9 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của Chủ sở hữu

+ Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

+ Vốn khác của Chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu, sau khi trừ khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái

Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động, chưa hoàn thành đầu tư)

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

II - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

+ Việc ghi nhận doanh thu bán hàng của doanh nghiệp tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác". Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

+ Khi bán hàng hoá, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

+ Việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"

+ Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ

- *Doanh thu hoạt động tài chính;*

+Việc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tại chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác.

+Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức là lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

- *Doanh thu hợp đồng xây dựng.*

12 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

13 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

14 - Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/03/2017</u> VND	<u>01/01/2017</u> VND
Tiền mặt	889.116.798	948.550.783
Tiền gửi ngân hàng	50.708.756.038	21.864.568.857
Các khoản tương đương tiền (*)	100.876.984.575	95.582.422.973
	<u>152.474.857.411</u>	<u>118.395.542.613</u>

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/03/2017</u> VND	<u>01/01/2017</u> VND
Tổng Công ty CP Vinaconex		
- Dự án An Khánh Splendora - Zone 8	52.323.193.683	52.323.193.683
- Dự án TTTM nhà ở cao tầng & thấp tầng Hanovid	23.348.410.638	49.021.271.082
UBND Quận Hoàng Mai - hạ tầng DA Kim Văn	-	24.105.441.535
TT PT Quỹ Đất - hạ tầng DA Kim Văn	76.737.617.079	76.737.617.079
TCT đầu tư nước và môi trường VN- DA Viwaseen	15.465.299.574	42.436.718.845
Các khoản phải thu khách hàng khác	208.008.945.816	221.288.989.820
	<u>375.883.466.790</u>	<u>465.913.232.044</u>

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/03/2017</u> VND	<u>01/01/2017</u> VND
Phải thu các đội xây dựng	164.133.490.357	148.412.069.397
Phải thu tạm ứng cá nhân	2.805.122.634	708.240.424
Công ty CP Vật liệu xây dựng và PCCC Vinaconex 2	4.878.628.535	4.878.628.535
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	1.307.668.871	673.376.328
Cổ tức dự thu từ đầu tư tài chính dài hạn	-	-
Các khoản phải thu khác	11.251.290.025	11.279.332.521
	<u>184.376.200.422</u>	<u>165.951.647.205</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Công cụ, dụng cụ	236.352.455	206.352.455
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.178.258.765.009	1.387.680.553.971
	<u>1.178.495.117.464</u>	<u>1.387.886.906.426</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>2017</u> VND	<u>2016</u> VND
Tại ngày 01 tháng 01	15.236.234.628	6.478.015.463
Tăng trong năm	4.726.748.592	14.632.135.284
Phân bổ vào chi phí trong năm	1.989.463.365	5.873.916.119
Tại ngày 31 tháng 03	<u>17.973.519.855</u>	<u>15.236.234.628</u>

12. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	<u>31/03/2017</u> VND	<u>01/01/2017</u> VND
Đầu tư chứng khoán	48.991.355.000	48.991.355.000
Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình	5.800.000.000	5.800.000.000
Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex Viettel	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực Hà Nội	17.663.275.000	17.663.275.000
Công ty Cổ phần Chợ Bưởi	4.978.080.000	4.978.080.000
Công ty CP bất động sản bưu chính viễn thông Việt Nam	400.000.000	400.000.000
Đầu tư vào chợ Thành Công	150.000.000	150.000.000
	<u>48.991.355.000</u>	<u>48.991.355.000</u>

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/03/2017</u> VND	<u>01/01/2017</u> VND
NGẮN HẠN		
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	136.333.300.878	125.316.754.491
Các khoản trích trước khác	60.000.000	232.913.000
	<u>136.393.300.878</u>	<u>125.549.667.491</u>

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/03/2017</u> VND	<u>01/01/2017</u> VND
Phải trả các đội xây dựng	133.744.215.134	212.375.687.259
Kinh phí công đoàn	143.058.161	238.426
Bảo hiểm xã hội	1.105.904.969	60.524.087
Lãi vay khách hàng cho vay vốn	19.076.271	29.270.164
Cổ tức phải trả cho cổ đông	15.038.421.500	114.109.681
2& phí QLCC nhà D36 Kim văn	8.045.880.102	8.045.880.102
2& phí QLCC nhà C36 Kim văn	6.146.468.321	-
Đặt cọc dự án nhà ở sinh thái Vinaconex - Xuân Hòa	1.430.000.000	1.330.000.000
Tiền sử dụng đất DA Kim Văn	233.301.048.166	414.406.489.166
Tiền phạt chậm nộp thuế	4.478.749.004	9.417.298.089
Đặt cọc phân phối căn hộ Kim Văn	1.000.000.000	1.000.000.000
Mua lại tầng 1 tòa 52 Lạc Long Quân	2.486.197.125	3.685.487.378
Đặt cọc dự án Tòa B Kim Văn	20.442.779.500	5.785.194.000
Tổng công ty tiền CT An Khánh	12.817.615.403	12.618.945.900
Khác	5.044.541.627	5.694.070.516
	<u>445.243.955.283</u>	<u>674.563.194.768</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Nợ ngắn hạn	476.901.470.082	376.082.134.795
Vay dài hạn đến hạn trả	1.073.858.750	1.073.858.750
	<u>477.975.328.832</u>	<u>377.155.993.545</u>

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Tổng số dư vay dài hạn	1.593.858.750	- 1.593.858.750
<i>Trong đó:</i>		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam -	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội - Sở giao dịch	1.073.858.750	1.073.858.750
Vay cá nhân (iv) + hợp đồng hợp tác vay, cho vay mua CH	520.000.000	520.000.000
Trừ nợ dài hạn đến hạn trả	1.073.858.750	1.073.858.750
Số dư vay dài hạn	<u>520.000.000</u>	<u>520.000.000</u>

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.073.858.750	1.073.858.750
Trong năm thứ hai		
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	520.000.000	520.000.000
	<u>1.593.858.750</u>	<u>1.593.858.750</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	1.073.858.750	1.073.858.750
Số phải trả sau 12 tháng	520.000.000	520.000.000

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Công trình Trung Văn 2	250.454.085	398.494.231
Dự án Xuân Đình	415.136.577	533.646.762
Dự án Quang Minh	2.534.257.529	2.534.257.529
	<u>3.199.848.191</u>	<u>3.466.398.522</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	3.466.398.522	4.389.064.489
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm		
Hoàn nhập dự phòng		
Các khoản dự phòng đã sử dụng	266.550.331	922.665.967
Tại ngày 31 tháng 03	<u>3.199.848.191</u>	<u>3.466.398.522</u>

Cổ phiếu

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Số cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành ra công chúng	15.000.000	15.000.000
Số cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Số cổ phiếu phổ thông hiện đang lưu hành	15.000.000	15.000.000

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>2017</u>	<u>2016</u>
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.742.408.476	526.440.412
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	15.000.000	14.948.961
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	449	35

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2017	44.100.096.457	28.045.150.404	11.040.550.010	1.130.401.770	84.316.198.641
Tăng trong năm	633.331.904	-	-	-	633.331.904
Mua sắm	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	633.331.904	-	-	-	633.331.904
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2017	44.733.428.361	28.045.150.404	11.040.550.010	1.130.401.770	84.949.530.545
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2017	4.377.893.322	20.840.820.307	8.605.905.373	1.063.926.771	34.888.545.773
Tăng trong năm	421.439.712	314.634.246	113.532.651	11.846.664	861.453.273
Trích khấu hao	421.439.712	314.634.246	113.532.651	11.846.664	861.453.273
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2017	4.799.333.034	21.155.454.553	8.719.438.024	1.075.773.435	35.749.999.046
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/03/2017	39.934.095.327	6.889.695.851	2.321.111.986	54.628.335	49.199.531.499
Tại ngày 31/12/2016	39.722.203.135	7.204.330.097	2.434.644.637	66.474.999	49.427.652.868

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2017	-	54.587.600	54.587.600
Mua trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tại ngày 31/03/2017	-	54.587.600	54.587.600
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2017	-	54.587.600	54.587.600
Trích khấu hao	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tại ngày 31/03/2017	-	54.587.600	54.587.600
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/03/2017	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất	Nhà	Nhà và căn hộ cho thuê	Cơ sở hạ tầng
			VND	
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2017	-	-	34.606.444.203	-
Mua trong năm				
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	8.023.809.509	-
Tại ngày 31/03/2017	-	-	26.582.634.694	-
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2017	-	-	2.144.642.072	-
Trích khấu hao trong kỳ	-	-	88.908.145	-
Giảm do thanh lý	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2017	-	-	2.233.550.217	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 31/03/2017	-	-	24.349.084.477	-
Tại ngày 31/12/2016	-	-	32.461.802.131	-

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2017	Số phải nộp trong năm (bù trừ VAT đầu vào)	Số đã thực nộp trong năm	31/03/2017
	VND	VND		
Thuế giá trị gia tăng	12.285.403.298	23.373.439.046	14.293.778.201	21.365.064.143
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.064.796.494	4.886.191.947	6.370.234.566	5.580.753.875
Thuế thu nhập cá nhân	711.739.925	918.331.364	1.324.023.587	306.047.702
Thuế tài nguyên				
Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
	<u>20.061.939.717</u>	<u>29.177.962.357</u>	<u>21.988.036.354</u>	<u>27.251.865.720</u>

20. BẢNG ĐỔI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Lợi nhuận chưa phân phối		Quỹ Đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc VCSH		Tổng cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Tại ngày 01/01/2016	120.000.000.000		55.632.788.300		(4.414.049.178)		18.666.083.626		80.086.693.454		1.667.255.027		271.638.771.229	
Tăng trong năm	30.000.000.000		(2.413.829.104)		4.414.049.178		20.063.354.420		-		-		52.063.574.494	
Lợi nhuận trong năm	-		-		-		20.063.354.420		-		-		20.063.354.420	
Bán cổ phiếu quỹ	-		(2.413.829.104)		4.414.049.178		-		-		-		2.000.220.074	
Tăng vốn điều lệ bằng cổ phiếu thường	30.000.000.000		-		-		-		-		-		30.000.000.000	
Trích từ lợi nhuận	-		-		-		-		-		-		-	
Tăng khác	-		-		-		-		-		-		-	
Giảm trong năm	-		30.000.000.000		-		16.614.339.413		-		-		46.614.339.413	
Trích các quỹ	-		-		-		2.214.339.413		-		-		2.214.339.413	
Chia / tạm ứng cổ tức	-		-		-		14.400.000.000		-		-		14.400.000.000	
Mua cổ phiếu	-		-		-		-		-		-		-	
Phát hành cổ phiếu thường	-		30.000.000.000		-		-		-		-		30.000.000.000	
Giảm khác	-		-		-		-		-		-		-	
Phân loại lại (*)	-		-		-		-		-		-		-	
Tại ngày 31/12/2016	150.000.000.000		23.218.959.196		-		22.115.098.633		80.086.693.454		1.667.255.027		277.088.006.310	
Tại ngày 01/01/2017	150.000.000.000		23.218.959.196		-		22.115.098.633		80.086.693.454		1.667.255.027		277.088.006.310	
Tăng trong năm	-		-		-		6.742.408.476		-		-		6.742.408.476	
Phát hành cổ phần	-		-		-		-		-		-		-	
Lợi nhuận trong năm	-		-		-		6.742.408.476		-		-		6.742.408.476	
Bán cổ phiếu quỹ	-		-		-		-		-		-		-	
Tăng vốn điều lệ bằng cổ phiếu thường	-		-		-		-		-		-		-	
Giảm trong năm	-		-		-		17.217.407.795		-		-		17.217.407.795	
Trích các quỹ	-		-		-		2.217.407.795		-		-		2.217.407.795	
Cổ tức 2016 (10%)	-		-		-		15.000.000.000		-		-		15.000.000.000	
Phát hành cổ phiếu thường	-		-		-		-		-		-		-	
Giảm khác	-		-		-		-		-		-		-	
Tại ngày 31/03/2017	150.000.000.000		23.218.959.196		-		11.640.099.314		80.086.693.454		1.667.255.027		266.613.006.991	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

22. DOANH THU

	<u>Từ ngày 01/01/2017</u> <u>đến ngày 31/03/2017</u>	<u>Từ ngày 01/01/2016</u> <u>đến ngày 31/03/2016</u>
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	195.207.312.541	76.050.298.550
Doanh thu hoạt động kinh doanh nhà	307.323.416.076	36.563.679.479
Khác	163.181.485	22.500.926
	<u>502.693.910.102</u>	<u>112.636.478.955</u>

23. GIÁ VỐN

	<u>Từ ngày 01/01/2017</u> <u>đến ngày 31/03/2017</u>	<u>Từ ngày 01/01/2016</u> <u>đến ngày 31/03/2016</u>
	VND	VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	183.858.676.693	68.699.953.667
Giá vốn hoạt động kinh doanh nhà	275.801.265.744	32.587.868.393
Khác	-	-
	<u>459.659.942.437</u>	<u>101.287.822.060</u>

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ ngày 01/01/2017</u> <u>đến ngày 31/03/2017</u>	<u>Từ ngày 01/01/2016</u> <u>đến ngày 31/03/2016</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.737.634.151	508.907.481
Cổ tức, lợi nhuận được chia		-
Lãi bán chứng khoán		-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-
Khác		-
	<u>1.737.634.151</u>	<u>508.907.481</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Từ ngày 01/01/2017</u> <u>đến ngày 31/03/2017</u>	<u>Từ ngày 01/01/2016</u> <u>đến ngày 31/03/2016</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	6.036.120.711	3.184.106.305
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	377.309.626	632.810.835
Hoàn nhập giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(1.742.135.176)	(586.712.238)
Lỗ do thanh lý chứng khoán		-
Khác		
	<u>4.671.295.161</u>	<u>3.230.204.902</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

26. THU NHẬP KHÁC

	<u>Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017</u> VND	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016</u> VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-
Khác	327.278.445	4.050.000
	<u>327.278.445</u>	<u>4.050.000</u>

27. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017</u> VND	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016</u> VND
Giá trị còn lại TSCĐ và CP thanh lý, nhượng bán TSCĐ	(1.199.290.253)	-
Các khoản bị phạt và tiền phạt chậm nộp thuế	7.724.130.281	-
Khác	809.141.052	8.570.816
	<u>7.333.981.080</u>	<u>8.570.816</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017			Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016		
	Xây lắp và khác	Kinh doanh nhà	Cộng	Xây lắp và khác	Kinh doanh nhà	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại						
Lợi nhuận trước thuế	(3.251.820.207)	14.790.288.550	11.538.468.343	(641.417.465)	1.450.994.240	809.576.775
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế						
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-	-	-	-	-
- <i>Cổ tức</i>						
Cộng : Các khoản chi phí không được khấu trừ	4.817.184.941	11.749.978	4.828.934.919	108.027.179	4.167.442	112.194.621
LN tính thuế bổ sung năm trước sau thanh tra thuế	2.508.890.627		2.508.890.627	-		-
Thu nhập chịu thuế	(943.525.893)	14.802.038.528	13.858.512.635	(533.390.286)	1.455.161.682	921.771.396
Thuế suất hiện hành (*)	20%	20%	20%	20%	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.960.407.706	2.960.407.706	-	291.032.336	291.032.336
Thuế bổ sung năm trước	1.906.905.846		1.906.905.846			-
Cộng thuế thu nhập doanh nghiệp	1.906.905.846	2.960.407.706	4.867.313.552			291.032.336

Người lập biểu



Ng Thị Hưng Hoa

Kế toán trưởng



Đỗ Quang Việt

Tổng Giám đốc



Trần Ngọc Long